CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2022

THÁNG 07 - NĂM 2022

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**370.904.690.533**	**324.658.328.034**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**91.568.663.042**	**103.851.524.959**
1.Tiền	111		13.568.663.042	27.851.103.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	76.000.421.917
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**204.157.825.308**	**180.733.701.507**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	109.565.075.982	77.978.340.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.707.084.362	7.874.262.101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		80.000.000.000	80.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.434.466.479	16.325.319.087
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.548.801.515)	(1.444.220.644)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**74.276.106.533**	**39.846.470.438**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	84.789.776.192	45.905.256.251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(10.513.669.659)	(6.058.785.813)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**902.095.650**	**226.631.130**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	804.289.390	226.631.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	97.806.260	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**191.796.310.799**	**189.773.752.763**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**67.153.600.692**	**70.882.007.011**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	**20.909.992.424**	**24.240.403.035**
- Nguyên giá	*222*		143.113.333.503	143.166.736.396
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(122.203.341.079)	(118.926.333.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**46.243.608.268**	**46.641.603.976**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	*228*		54.649.059.344	54.649.059.344
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(8.405.451.076)	(8.007.455.368)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.535.321.758**	**12.539.862.018**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	17.535.321.758	12.539.862.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**99.000.000.000**	**99.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	3.349.764.000	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.107.388.349**	**7.351.883.734**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	2.047.960.783	2.340.706.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	5.273.311.336	4.225.060.741
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	786.116.230	786.116.230
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**562.701.001.332**	**514.432.080.797**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**203.153.670.600**	**140.800.866.898**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**203.153.670.600**	**140.800.866.898**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	11.128.159.676	9.041.546.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		958.909.280	7.018.896.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	7.339.397.473	4.652.253.796
4. Phải trả người lao động	314		14.341.543.849	6.638.464.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	20.066.267.512	12.584.480.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	145.541.167.902	100.411.391.861
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.778.224.908	453.833.006
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.25**	**359.547.330.732**	**373.631.213.899**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**359.547.330.732**	**373.631.213.899**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**149.923.670.000**	**149.923.670.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.676.920.650	120.509.904.583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189.273.854.114	211.524.753.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		158.262.109.748	157.077.979.571
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		31.011.744.366	54.446.773.777
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**		**562.701.001.332**	**514.432.080.797**

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, Họ tên)*
Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Nguyễn Đình Nam

M.S.D.N: 0302634683 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**145.023.429.367**	**113.660.397.818**	**190.906.529.475**	**150.430.864.937**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	4.642.244.286	4.552.060.228	6.449.826.075	6.000.088.045
- Chiết khấu thương mại	*02A*		*4.406.351.246*	*4.047.874.484*	*5.444.188.663*	*5.286.593.511*
- Giảm giá hàng bán	*02B*		*176.559.040*	*165.961.396*	*315.298.412*	*228.014.186*
- Hàng bán bị trả lại	*02C*		*59.334.000*	*338.224.348*	*690.339.000*	*485.480.348*
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**140.381.185.081**	**109.108.337.590**	**184.456.703.400**	**144.430.776.892**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VII.3**	**90.199.087.273**	**72.135.547.057**	**118.598.511.318**	**96.944.146.725**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**50.182.097.808**	**36.972.790.533**	**65.858.192.082**	**47.486.630.167**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.559.899.125	1.114.194.785	3.293.965.171	2.438.785.016
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	514.550.282	705.436.351	635.695.609	795.549.396
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VII.12**	**11.094.268.452**	**10.428.558.279**	**16.384.388.374**	**12.839.360.884**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VII.12**	**13.217.804.630**	**8.812.792.682**	**18.182.762.985**	**13.850.397.051**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**26.915.373.569**	**18.140.198.006**	**33.949.310.285**	**22.440.107.852**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	868.694.408	3.090.833.374	5.668.383.163	3.219.499.026
12. Chi phí khác	32	VII.7	420.064.778	280.256.263	698.790.214	703.151.353
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		448.629.630	2.810.577.111	4.969.592.949	2.516.347.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	**50**		**27.364.003.199**	**20.950.775.117**	**38.918.903.234**	**24.956.455.525**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.920.495.474	5.073.056.621	8.955.409.463	5.073.056.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(1.371.350.162)	(799.764.383)	(1.048.250.595)	38.334.195
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	**60**		**21.814.857.887**	**16.677.482.879**	**31.011.744.366**	**19.845.064.709**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Nguyễn Đình Nam

M.S.D.N:0302634683-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.468.817.922	150.870.264.777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(131.624.753.794)	(128.844.503.604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.219.891.618)	(15.738.020.020)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.064.726.906)	(2.989.978.998)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.186.119.618	4.715.483.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.944.013.023)	(16.276.402.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(11.198.447.801)**	**(8.263.156.719)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.560.683.147)	(9.821.841.917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.475.739.035	1.368.430.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.084.944.112)**	**(22.453.411.597)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(12.283.391.913)**	**(30.716.568.316)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**103.851.524.959**	**91.610.861.476**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		529.996	(96.762)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**91.568.663.042**	**60.894.196.398**

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Ma Hoàng Kim Trang	Lâm Tuấn Lạc	Nguyễn Đình Nam

M.S.D.N: 0302634688 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.
Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.
Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.
Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.
Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.
Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.
Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.
Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.
Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.
Lần thứ mười ngày 19 tháng 08 năm 2019.
Lần thứ mười một ngày 29 tháng 05 năm 2020.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "Southern Seed Corporation". Tên viết tắt của Công ty là "SSC".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Tháng 3 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - thông báo số 504/TB-SGDHCM ngày 16/03/2021 sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 861/TB-SGDHN ngày 19/03/2021. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 19/03/2021

Tháng 8 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 1360/SGDHN ngày 18/08/2021 sang Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại HOSE là ngày 06/09/2021

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

+ Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhật II, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Phú Giáo đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt Giống Rau Hoa, đặt tại Số 20 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

+ Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Công ty có các công ty con như sau:

+ Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tư khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

- Từ năm 2019 Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gởi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	162.116.474	123.612.483
- Tiền gửi ngân hàng	13.406.546.568	27.727.490.559
- Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	76.000.421.917
Cộng	**91.568.663.042**	**103.851.524.959**

02- Các khoản đầu tư tài chính	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	3.349.764.000	3.349.764.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	**102.349.764.000**	**102.349.764.000**

03- Các khoản phải thu của khách hàng	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	**60.417.032.835**	**40.620.337.973**
Cục Trồng Trọt	39.900.000.000	24.900.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.517.032.835	15.720.336.123
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	**49.148.043.147**	**37.358.002.990**
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	47.118.517.060	37.329.135.910
Công ty CP giống cây trồng Trung Ương Quảng Nam	-	28.867.080
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	2.029.526.087	-
Cộng	**109.565.075.982**	**77.978.340.963**

04- Các khoản phải thu khác	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Tạm ứng CP sản xuất, khảo nghiệm	1.001.173.914	1.172.357.863
- Phải thu từ các bên có liên quan	4.499.675.384	12.867.970.708
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	*4.472.730.919*	*2.967.970.708*
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	*26.944.465*	*9.900.000.000*
- Thù Lao Hội đồng quản trị	120.600.000	632.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	2.813.017.181	1.652.990.516
Cộng	**8.434.466.479**	**16.325.319.087**

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Hàng tồn kho	-	
Cộng	-	-

06- Nợ xấu

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
	-	-
	-	-

07- Hàng tồn kho

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9.148.297.661	7.335.510.028
- Công cụ, dụng cụ trong kho	1.462.701.534	430.953.675
- Thành phẩm tồn kho	71.137.496.380	37.759.432.639
- Hàng hóa tồn kho	3.041.280.617	379.359.909
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**84.789.776.192**	**45.905.256.251**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(10.513.669.659)	(6.058.785.813)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**74.276.106.533**	**39.846.470.438**

08- Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Dự án đầu tư XDCB	17.535.321.758	12.539.862.018
- Khác	-	0
Cộng	**17.535.321.758**	**12.539.862.018**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	85.408.096.796	37.126.084.721	17.068.749.850	3.563.805.029	**143.166.736.396**
Mua mới	-	492.800.000	-	146.527.957	**639.327.957**
Thanh lý	-	121.440.000	571.290.850	-	**692.730.850**
Góp vốn	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối quý	85.408.096.796	37.497.444.721	16.497.459.000	3.710.332.986	**143.113.333.503**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67.727.223.754	32.926.156.748	14.791.231.296	3.481.721.563	**118.926.333.361**
Khấu hao trong năm	2.481.587.892	1.048.435.260	378.950.298	22.309.118	**3.931.282.568**
Thanh lý, nhượng bán	-	82.984.000	571.290.850	-	**654.274.850**
Số dư cuối quý	70.208.811.646	33.891.608.008	14.598.890.744	3.504.030.681	**122.203.341.079**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	17.680.873.042	4.199.927.973	2.277.518.554	82.083.466	**24.240.403.035**
- Tại ngày cuối quý	15.199.285.150	3.605.836.713	1.898.568.256	206.302.305	**20.909.992.424**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	49.827.385.520	3.470.000.000	1.351.673.824	**54.649.059.344**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	**-**
Số dư cuối quý	49.827.385.520	3.470.000.000	1.351.673.824	**54.649.059.344**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.240.387.353	1.459.937.543	1.307.130.472	**8.007.455.368**
- Khấu hao trong năm	214.952.352	138.500.004	44.543.352	**397.995.708**
Số dư cuối quý	5.455.339.705	1.598.437.547	1.351.673.824	**8.405.451.076**
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	44.586.998.167	2.010.062.457	44.543.352	**46.641.603.976**
- Tại ngày cuối quý	44.372.045.815	1.871.562.453	-	**46.243.608.268**

13- Chi phí trả trước	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo	564.448.078	124.030.620
Công cụ, dụng cụ	226.491.312	102.600.510
Chi phí khác	13.350.000	-
Cộng	**804.289.390**	**226.631.130**
		-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo	360.799.270	476.322.990
Tiền thuê đất	1.338.401.765	1.358.835.383
Công cụ, dụng cụ	320.989.254	450.007.394
Chi phí khác	27.770.494	55.540.996
Cộng	**2.047.960.783**	**2.340.706.763**

14- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
	786.116.230	**786.116.230**
b) Dài hạn	**786.116.230**	**786.116.230**

15- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Quý 2 năm nay	Đầu năm
Cộng	-	-

16- Phải trả người bán	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	**11.128.159.676**	**8.234.407.058**
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Nguyễn Thái Hoàng	1.327.042.000	-
Phạm Thanh Sang	2.246.090.361	39.199.580
Công Ty Cổ Phần Trung Đông	1.015.971.596	469.727.874
LONG FAT GLOBAL CO.,LTD	1.648.290.000	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.890.765.719	7.725.479.604
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	**807.139.340**
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	-
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	-	807.139.340
Cộng	**11.128.159.676**	**9.041.546.398**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Phải nộp		
Thuế GTGT phải nộp	3.045.426	135.083.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.327.478.463	4.436.795.906
Thuế thu nhập cá nhân	8.873.584	80.374.394
Cộng	**7.339.397.473**	**4.652.253.796**
b) Phải thu		
Thuế GTGT nộp thừa	1.319.046	-
Thuế thu nhập cá nhân	96.487.214	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**97.806.260**	**-**

18- Chi phí phải trả ngắn hạn

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
Chiết khấu thương mại	386.000.000	1.119.000.000
Hỗ trợ chi phí chuyển tiền	1.368.560	69.194.331
Chi phí phải trả tiền bản quyền	3.023.834.318	3.256.321.278
Chi phí phải trả khác	11.383.264.966	7.286.138.026
Chiết khấu thanh toán	330.086.992	853.826.784
Chi phí khấu hao, chi phí trả trước theo định mức cao hơn số trích	4.941.712.676	-
	20.066.267.512	**12.584.480.419**

19- Chi phí phải trả khác

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác		
- Cổ tức phải trả	39.899.172.375	83.817.375
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13.818.838	4.372.500
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	0	3.000.000
- Kinh phí công đoàn	50.183.000	24.190.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	105.577.993.689	100.296.011.986
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	-
CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL	*23.816.250.000*	23.816.250.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL	*76.183.750.000*	76.183.750.000
Các khoản trích trước CKTM, HTVC	-	-
Các khoản phải trả khác	*5.577.993.689*	6.118.471.090
Cộng	**145.541.167.902**	**100.411.391.861**
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	0	-
Cộng	**0**	**0**

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.273.311.336	4.225.060.741
Cộng	**5.273.311.336**	**4.225.060.741**

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	186.495.270.258	**299.002.588.628**
- Tăng vốn trong năm trước				6.012.001.122	54.446.773.777	**60.458.774.899**
- Giảm vốn trong năm trước					29.417.290.687	**29.417.290.687**
Số dư cuối năm trước	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(116.847.528.444)**	**120.509.904.583**	**211.524.753.348**	**373.631.213.899**
Số dư đầu năm nay	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(116.847.528.444)**	**120.509.904.583**	**211.524.753.348**	**373.631.213.899**
- Lãi trong năm nay					31.011.744.366	**31.011.744.366**
- Tăng khác				8.167.016.067		**8.167.016.067**
- Giảm vốn trong năm nay.						
Bao gồm:	-	-	-	-	**53.262.643.600**	**53.262.643.600**
+ Cổ tức, lợi nhuận					39.815.355.000	**39.815.355.000**
+ Quỹ đầu tư phát triển				-	8.167.016.067	**8.167.016.067**
+ Quỹ khen thưởng					2.903.827.935	**2.903.827.935**
+ Quỹ phúc lợi					1.451.913.967	**1.451.913.967**
+ Thù lao HĐQT & BKS					924.530.631	**924.530.631**
Số dư cuối quý này	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(116.847.528.444)**	**128.676.920.650**	**189.273.854.114**	**359.547.330.732**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	**Vốn cổ phần thường**	**Vốn cổ phần ưu đãi**	**Tổng số**	**Vốn cổ phần thường**	**Vốn cổ phần ưu đãi**
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-
Cộng	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*149.923.670.000*	*149.923.670.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	*149.923.670.000*	*149.923.670.000*
- Cổ tức, lợi nhuận (lũy kế từ đầu năm)	*39.815.355.000*	*19.907.677.500*

d) Cổ tức	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*30%*	*15%*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	*0%*	*0%*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	

e) Cổ phiếu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.992.367*	*14.992.367*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.720.582	1.720.582
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	*61.412*	*61.412*
+ Cổ phiếu phổ thông (**)	*1.414.100*	*1.414.100*
+ Cổ phiếu phổ thông (***)	*245.070*	*245.070*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.271.785*	*13.271.785*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(*) Trong đó có phần thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007, số lượng : 48.462 cổ phiếu

(**) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT ngày 31/7/2017, số lượng đăng ký: 1.470,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 1.414.100 cổ phiếu

(***) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo quyết đinh số: 05/NQ-HĐQT ngày 26/3/2019, số lượng đăng ký: 500,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 245.070 cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	128.676.920.650	120.509.904.583
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu hàng hoá	510.796.000	2.309.417.013
- Doanh thu thành phẩm	144.512.633.367	111.350.980.805
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	**145.023.429.367**	**113.660.397.818**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chiết khấu thương mại	4.406.351.246	4.047.874.484
+ Chiết khấu thương mại hàng hoá	-	10.043.825
+ Chiết khấu thương mại thành phẩm	4.406.351.246	4.037.830.659
- Giảm giá hàng bán	176.559.040	165.961.396
+ Giảm giá hàng bán hàng hoá	1.497.400	2.038.500
+ Giảm giá hàng bán thành phẩm	175.061.640	163.922.896
- Hàng bán bị trả lại	59.334.000	338.224.348
+ Hàng bán bị trả lại hàng hoá	-	600.000
+ Hàng bán bị trả lại thành phẩm	59.334.000	337.624.348
Cộng	**4.642.244.286**	**4.552.060.228**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	509.298.600	2.296.734.688
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	139.871.886.481	106.811.602.902
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
	140.381.185.081	**109.108.337.590**

3- Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	252.931.327	1.756.575.412
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	89.946.155.946	70.378.971.645
Cộng	**90.199.087.273**	**72.135.547.057**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.559.899.125	1.111.639.785
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.555.000
- Cổ tức hoạt động từ đầu tư công ty con, LD,LK	-	-
Cộng	**1.559.899.125**	**1.114.194.785**

5- Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.697.213	16.917.762
- Chi phí tài chính khác	498.853.069	688.518.589
Cộng	**514.550.282**	**705.436.351**

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản khác	868.694.408	3.090.833.374
Cộng	**868.694.408**	**3.090.833.374**

7- Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản khác	420.064.778	280.256.263
Cộng	**420.064.778**	**280.256.263**

8 - Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên	5.261.009.270	2.769.954.536
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	423.733.502	163.365.661
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	70.290.223	50.175.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	593.944.362	788.886.750
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.327.078.147	5.191.230.480
Chi phí bằng tiền khác	1.418.212.948	1.464.945.361
Cộng	**11.094.268.452**	**10.428.558.279**

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên	10.228.665.858	5.113.717.903
Chi phí nguyên vật liệu	362.955.277	260.496.390
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.310.789	40.371.434
Chi phí khấu hao và hao mòn	342.463.136	498.003.617
Thuế, phí và lệ phí	843.934.331	769.702.175
Chi phí dự phòng	91.415.601	127.619.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.460.658	906.129.744
Chi phí khác	736.598.980	1.096.751.871
Cộng	**13.217.804.630**	**8.812.792.682**

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.543.746.002	51.972.889.150
Chi phí nhân công	20.600.650.883	10.908.420.488
Chi phí công cụ dụng cụ	1.188.852.072	939.582.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.019.342.162	3.360.317.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.264.918.245	7.356.301.328
Chi phí khác bằng tiền	4.116.295.001	4.467.324.226
Cộng	**235.733.804.365**	**79.004.834.596**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.920.495.474	5.073.056.621
Cộng	**6.920.495.474**	**5.073.056.621**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.371.350.162)	(799.764.383)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	-	-
Cộng	**(1.371.350.162)**	**(799.764.383)**

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, các chi nhánh và công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Miền Trung	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	169.228.326.165	-	15.228.377.235	-	**184.456.703.400**
Doanh thu thuần giữa các bộ phận					
Cộng	**169.228.326.165**	-	**15.228.377.235**	-	**184.456.703.400**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	**59.445.383.339**	-	**6.412.808.743**	-	**65.858.192.082**
Chi phí không phân bổ	**32.612.584.834**	-	**1.759.363.715**	**195.202.810**	**34.567.151.359**
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
- Thu nhập tài chính	3.290.670.763	-	2.719.562	574.846	**3.293.965.171**
- Chi phí tài chính	635.695.609	-	-	-	**635.695.609**
- Lợi nhuận khác	4.960.016.327	-	9.576.622	-	**4.969.592.949**
- Thuế TNDN	8.955.409.463	-	-	-	**8.955.409.463**
- Thuế TNDN hoãn lại	(1.048.250.595)	-	-	-	**(1.048.250.595)**
Lợi nhuận sau thuế	**26.540.631.118**	-	**4.665.741.212**	**(194.627.964)**	**31.011.744.366**
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	520.445.496.870	-	5.308.274.038	31.673.919.088	**557.427.689.996**
Tài sản thuế hoãn lại	5.273.311.336	-	-	-	**5.273.311.336**
Tổng tài sản	**525.718.808.206**	-	**5.308.274.038**	**31.673.919.088**	**562.701.001.332**
Nợ phải trả của bộ phận	**195.879.672.521**	-	**766.879.640**	**6.507.118.439**	**203.153.670.600**
Chi phí khấu hao	**4.329.278.276**				**4.329.278.276**

VIII- Quản lý rủi ro:

1. Rủi ro thị trường:

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô là Mỹ ("USD") và Euro ("EUR")

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR như sau:

Tại ngày 30/06/2022

	Tiền gốc ngoại tệ			Tương đương VNĐ		
Tài sản tài chính	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	762,85	1,48	-	17.621.835	40.746	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**762,85**	**1,48**	-	**17.621.835**	**40.746**	-
Nợ tài chính						
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	116.989,46	-	-	2.728.140.528	-	-
Tổng cộng	**116.989,46**	-	-	**2.728.140.528**	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	**(116.226,61)**	**1,48**	-	**(2.710.518.693)**	**40.746**	-

Tại ngày 30/06/2022 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (271051869,30)đồng Viêt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30/06/2022 nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 4074,60 đồng Viêt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

Tại ngày 30/06/2022 nếu đồng Nhân dân tệ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là ,0 đồng Viêt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

	Quý 2	
Tài sản có lãi suất		
- Tiền gửi Ngân hàng	13.406.546.568	
- Tiền gởi có kỳ hạn: <= 3 tháng	78.000.000.000	
- Cho vay (có lãi suất)	80.000.000.000	
Tổng	**171.406.546.568**	
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	**3.428.130.931**	(A)
Nợ phải trả có lãi suất		
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	-	
Tổng	-	
- Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	-	(B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	**3.428.130.931**	

2. Rủi ro tín dụng:

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Phải thu khách hàng và phải thu:

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/06/2022	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Tổng cộng**
- Các khoản vay và nợ	-	-	-
- Phải trả người bán	11.128.159.676	-	**11.128.159.676**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	172.946.832.887		**172.946.832.887**
Tổng cộng	**184.074.992.563**	-	**184.074.992.563**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tại ngày 30/06/2022	**Giá trị sổ sách**	**So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách**		**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
		Tăng	**Giảm**		
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	**80.000.000.000**	-	-	**80.000.000.000**	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**80.000.000.000**	-	-	**80.000.000.000**	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021
Thù lao không kiêm nhiệm SSC	(120.000.000)	(320.000.000)
Thù lao kiêm nhiệm SSC	(600.000)	(27.000.000)

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu	Phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay	80.000.000.000	-
Phải thu khách hàng				
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	47.118.517.060	-
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	Công ty liên kết	Bán hàng	2.029.526.087	-
Phải trả cho người bán				
Phải thu / phải trả khác				
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ		4.472.730.919	-
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	Công ty liên kết		26.944.465	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	-	38.384.586.000

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Quý 2 năm 2022 lợi nhuận sau thuế đạt: 21.814.857.887 đồng,lợi nhuận sau thuế quý 2/2021 đạt: 16.677.482.879 đồng; lợi nhuận sau thuế tăng 31% so với cùng kỳ năm trước là do: trong quý 2/2022 công ty tiết giảm chi phí, doanh thu thuần tăng 28,7% dẫn đến lãi gộp tăng 35,7% so với cùng kỳ

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ma Hoàng Kim Trang	*Lâm Tuấn Lạc*	*Nguyễn Đình Nam*